LỘC BÌNH

PHỤ BIỂU 5.1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025 CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN (TRƯỚC SẮP XẾP) QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 1681/QĐ-UBND ngày 24 /7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025					Chủ đầu tư/ Cơ quan được giao vốn trước khi sắp xếp	Sau rà soát, quyết định		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau sắp xếp					Kế hoạch vốn năm 2025 sau sắp xếp					Ghi chú
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số quyết định, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư (TMĐT)		TMĐT	Trong đó					Cấp quyết định chủ trương đầu tư/ quyết định đầu tư sau sắp xếp	Tên chủ đầu tư/ cơ quan giao kế hoạch sau sắp xếp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				
								Vốn ngân sách trung ương (NSTW	Vốn ngân sách tỉnh (NST)	Vốn ngân sách huyện (NSH)	Vốn khác					Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác	
	TỔNG SỐ				**251.915**	**93.768**	**68.074**	**-**	**11.330**	**59.988**	**20.000**	**-**			**259.681**	**-**	**36.575**	**11.498**	**-**	**68.074**	**-**	**59.820**	**11.498**	**20.000**	
A	**Nguồn vốn thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2025**				**233.734**	**81.552**	**66.489**	**-**	**11.330**	**58.403**	**20.000**	**-**	**-**	**-**	**248.220**	**-**	**35.529**	**10.960**	**-**	**66.489**	**-**	**58.774**	**10.960**	**20.000**	
A.1	**Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí**				**43.238**	**14.679**	**10.256**	**-**	**-**	**10.256**	**-**	**-**			**43.243**	**-**	**10.256**	**-**	**-**	**10.256**	**-**	**10.256**	**-**	**-**	
A.1.1	**Nguồn vốn phân bổ cho các dự án cấp huyện quản lý**																								
a	**Dự án hoàn thành trước năm 2025**																								
a.1	***Dự án hoàn thành đã quyết toán chưa bố trí đủ vốn***																								
1	Xây dựng mới Trụ sở Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện Lộc Bình	TT Lộc Bình	xã Lộc Bình	1910/QĐ-UBND 02/7/2021	3.500	3.382	60			60		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	3.500	-	60	-		60	-	60	-	-	
2	Đường Chộc Vằng - Bản Thét, thị trấn Lộc Bình	TT Lộc Bình	xã Lộc Bình	1574/QĐ-UBND ngày 07/6/2021	400	436	40			40		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	400	-	40	-		40	-	40	-	-	
3	Trường Mầm non Yên Khoái. Hạng mục: Sửa chữa lớp học điểm trường Bản Khoai	xã Yên Khoái	Xã Mẫu Sơn	2025/QĐ-UBND ngày 10/5/2022	500	431	12			12		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	500	-	12	-		12	-	12	-	-	
4	Cải tạo, nâng cấp Đường ĐH.37 đoạn qua xã Sàn Viên	xã Sàn Viên	xã Lợi Bác	887/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	5.200	3.146	1.720			1.720		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	5.200	-	1.720	-		1.720	-	1.720	-	-	
a.2	***Dự án hoàn thành chưa quyết toán***														-	-	-	-		-	-	-	-	-	
5	Nhà văn hóa thị trấn Lộc Bình	TT Lộc Bình	xã Lộc Bình	491/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	5.000	3.301	1.156			1.156		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	5.000	-	1.156	-		1.156	-	1.156	-	-	
6	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tam Gia	xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	614/QĐ-UBND ngày 23/2/2023	4.325	3.592	233			233		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	4.500	-	233	-		233	-	233	-	-	
7	Sửa chữa trụ sở UBND xã Khánh Xuân	xã Khánh Xuân	xã Lộc Bình	1069/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	500	391	86			86		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	500	-	86	-		86	-	86	-	-	
c	**Dự án khởi công mới năm 2025**														-	-	-	-		-	-	-	-	-	
8	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Sàn Viên	xã Sàn Viên	xã Lợi Bác	4694/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	650	-	630			630		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	400	-	630	-		630	-	630	-	-	
9	Nền đường Khòn Cháo - Bản Choong, xã Sàn Viên	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác	3575a/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	2.920	-	1.342			1.342		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	3.000	-	1.342	-		1.342	-	1.342	-	-	
10	Trường THCS Sàn Viên xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	xã Sàn Viên	xã Lợi Bác	3574a/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	16.243		977			977		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	16.243	-	977	-		977	-	977	-	-	
11	Xi măng làm đường giao thông nông thôn				3.800		3.800			3.800		Phòng KT-HT	Cấp tỉnh	Sở Xây dựng	3.800	-	3.800	-		3.800	-	3.800	-	-	
12	Xi măng làm công trình thủy lợi nhỏ				200		200			200		Phòng Nông nghiệp	Cấp tỉnh	Sở Xây dựng	200	-	200	-		200	-	200	-	-	
A.2	**Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất**				**102.021**	**38.897**	**24.903**	**-**	**-**	**48.147**	**-**	**-**	**-**	**-**	**120.471**	**-**	**24.623**	**280**	**-**	**24.903**	**-**	**47.868**	**280**	**-**	
A.2.1	**Nguồn thu sử dụng đất thuộc kế hoạch tỉnh giao đầu năm**																								
A.2.1.1	**Nguồn vốn phân bổ cho các dự án**				**86.331**	**35.278**	**15.000**	**-**	**-**	**15.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**95.841**	**-**	**14.720**	**280**	**-**	**15.000**	**-**	**14.720**	**280**	**-**	
a	**Dự án hoàn thành trước năm 2025**																								
a.1	***Dự án hoàn thành đã quyết toán chưa bố trí đủ vốn***																								
13	Đường 237 đến Nhà văn hóa thôn Còn Chào, xã Tam Gia	xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	1117/QĐ-UBND ngày 24/3/2022	876	600	-					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	906	-	-	-		-	-	-	-	-	
14	Xây mới nhà văn hóa khu Lao Động, thị trấn Lộc Bình	TT Lộc Bình	xã Lộc Bình	1552/QĐ-UBND 02/6/2021	800	747	37			37		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	300	-	37	-		37	-	37	-	-	
15	Xây mới nhà văn hóa khu 5A, thị trấn Na Dương	TT Na Dương	xã Na Dương	1551/QĐ-UBND 02/6/2021	800	760	18			18		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	300	-	18	-		18	-	18	-	-	
16	Các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa Tam Gia	xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	2163/QĐ-UBND ngày 09/7/2024	970	**955**	5			5		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	970	-	5	-		5	-	5	-	-	
17	Các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa các thôn Còn Tồng, Bản Lòng - Pò Bó xã Tam Gia	xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	675/QĐ-UBND ngày 26/2/2024	309	**275**	16			16		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	325	-	16	-		16	-	16	-	-	
18	Đường BTXM thôn Suối Vầm, xã Hữu Lân	Xã Hữu Lân	Xã Thống Nhất	280/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	1260	1.200	43			43		UBND xã Hữu Lân	Cấp xã	UBND xã Thống Nhất	1.260	-	-	43		43	-	-	43	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025					Chủ đầu tư/ Cơ quan được giao vốn trước khi sắp xếp	Sau rà soát, quyết định		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau sắp xếp					Kế hoạch vốn năm 2025 sau sắp xếp					Ghi chú
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số quyết định, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư (TMĐT)		TMĐT	Trong đó					Cấp quyết định chủ trương đầu tư/ quyết định đầu tư sau sắp xếp	Tên chủ đầu tư/ cơ quan giao kế hoạch sau sắp xếp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				
								Vốn ngân sách trung ương (NSTW	Vốn ngân sách tỉnh (NST)	Vốn ngân sách huyện (NSH)	Vốn khác					Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác	
19	Đường BTXM Sham Chọn - Nà Hao, xã Minh Hiệp	Xã Minh Hiệp	Xã Thống Nhất	360/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	1260	1.200	60			60		UBND xã Minh Hiệp	Cấp xã	UBND xã Thống Nhất	1.260	-	-	60		60	-	-	60	-	
20	Xây mới Nhà văn hóa thôn Khuổi Lỷ, thôn Bó Luồng, thôn Nà Lầu, xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	80a/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	2760	2.159	18			18		UBND xã Tam Gia	Cấp xã	UBND xã Khuất Xá	2.760	-	-	18		18	-	-	18	-	
21	Nền đường Đèo Giang - Pác Đông, xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	2323/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	500	191	85			85		UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	500	-	-	85		85	-	-	85	-	
22	Nền đường Pò Chang - Bản Dìa, xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	2320/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	750	618	25			25		UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	750	-	-	25		25	-	-	25	-	
23	Nền đường Pò Đồn - Bản Thét, xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	2321/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	310	**250**	49			49		UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	310	-	-	49		49	-	-	49	-	
a.2	***Dự án hoàn thành chưa quyết toán***																								
24	Trường Tiểu học Ái Quốc (Hạng mục: Xây mới 05 phòng công vụ giáo viên; 08 phòng ở học sinh bán trú; 02 phòng quản lý học sinh; 01 nhà bếp; 01 nhà ăn; 01 kho chứa lương thực; 04 công trình vệ sinh; 01 nhà văn hóa dân tộc; 05 công trình phụ trợ)	xã Ái Quốc	Xã Xuân Dương	1120/QĐ-UBND ngày 02/4/2024	7.000	5.732	-					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	7.000	-	-	-		-	-	-	-	-	
25	Trường Mầm non Tú Mịch, huyện Lộc Bình, phân trường Bản Luồng	xã Tú Mịch	Xã Mẫu Sơn	số 3285/QĐ-UBNDngày 13/7/2022	5.937	**5.367**	180			180		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	6.200	-	180	-		180	-	180	-	-	
b	**Dự án chuyển tiếp**																								
26	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu định cư và dân cư Bệnh viện, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	TT Lộc Bình	xã Lộc Bình	1225/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	58.000	11.605	11.605			11.605		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	58.000	-	11.605	-		11.605	-	11.605	-	-	
27	Bãi đổ thải vật liệu xây dựng	TT Lộc Bình	xã Lộc Bình	6164/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	6.059	3.619	2.858			2.858		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	15.000	-	2.858	-		2.858	-	2.858	-	-	
A.2.2	**Nguồn thu sử dụng đất cấp huyện giao tăng (điều chỉnh về ngân sách địa phương sau sắp xếp)**																								
A.2.2.1	**Phân bổ cho các dự án**																								
b	**Dự án chuyển tiếp**						**9.903**	**0**	**0**	**9.903**	**0**														
28	Bãi đổ thải vật liệu xây dựng	TT Lộc Bình	xã Lộc Bình	6164/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	6.059	3.619	273			273		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	15.000	-	273	-		273	-	273	-	-	
29	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để chấn chỉnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai				4.815	-	4.815			4.815		Phòng Nông nghiệp	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	4.815	-	4.815	-		4.815	-	4.815	-	-	
30	Trích nộp Quỹ Phát triển đất 10% theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 02/5/2019 của HĐND tỉnh về phê duyệt mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ Phát triển đất tỉnh Lạng Sơn				4.815	-	4.815			4.815		Phòng Tài chính	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	4.815	-	4.815	-		4.815	-	4.815	-	-	
A.2.2.2	**Ngân sách huyện đối ứng chương trình MTQG (điều chỉnh về ngân sách địa phương sau sắp xếp)**									**23.245**												**23.245**			
A.3	**Nguồn vốn tăng thu, TKC, vốn ĐTPT khác thuộc đầu tư công cấp huyện (điều chỉnh về ngân sách địa phương sau sắp xếp)**				**53.001**	**9.453**	**20.000**	**-**	**-**	**-**	**20.000**	**-**			**49.433**	**-**	**-**	**-**	**-**	**20.000**	**-**	**-**	**-**	**20.000**	
b	**Dự án chuyển tiếp**																								
31	Trường Mầm non thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	TT Lộc Bình	xã Lộc Bình	Số 3539/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	7.125	4.244	-					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	7.125	-	-	-		-	-	-	-	-	
32	Trường TH Sàn Viên I, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	xã Sàn Viên	xã Lợi Bác	3409/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	7.900	5.209	-					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	7.900	-	-	-		-	-	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025					Chủ đầu tư/ Cơ quan được giao vốn trước khi sắp xếp	Sau rà soát, quyết định		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau sắp xếp					Kế hoạch vốn năm 2025 sau sắp xếp					Ghi chú
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số quyết định, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư (TMĐT)		TMĐT	Trong đó					Cấp quyết định chủ trương đầu tư/ quyết định đầu tư sau sắp xếp	Tên chủ đầu tư/ cơ quan giao kế hoạch sau sắp xếp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				
								Vốn ngân sách trung ương (NSTW	Vốn ngân sách tỉnh (NST)	Vốn ngân sách huyện (NSH)	Vốn khác					Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác	
c	**Dự án khởi công mới năm 2025**														-	-	-	-		-	-	-	-	-	
33	Trường Trung học cơ sở Khuất Xá, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	xã Khuất Xá	xã Khuất Xá		4.365		-					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	4.019	-	-	-		-	-	-	-	-	
34	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hữu Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	xã Hữu Khánh	xã Lộc Bình		4.365		-					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	3.570	-	-	-		-	-	-	-	-	
35	Trường Tiểu học Đồng Bục, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	xã Đồng Bục	xã Lộc Bình		4.450		-					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.690	-	-	-		-	-	-	-	-	
36	Trường Tiểu học Mô Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	TT Na Dương	xã Na Dương		846		-					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	845	-	-	-		-	-	-	-	-	
37	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tú Đoạn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	xã Tú Đoạn	xã Na Dương		2.950		-					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	2.142	-	-	-		-	-	-	-	-	
d	**Dự án chuẩn bị đầu tư**																								
38	Trường Trung học cơ sở thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	TT Na Dương	xã Na Dương	1046/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	21.000	-	20.000				20.000	BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	22.142	-	-	-		20.000	-	-	-	20.000	
A.4	**Nguồn vốn đầu tư công ngân sách tỉnh phân bổ Hỗ trợ Đề án giao thông nông thôn**				**35.475**	**18.523**	**11.330**	**-**	**11.330**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**35.073**	**-**	**650**	**10.680**	**-**	**11.330**	**-**	**650**	**10.680**	**-**	
a	**Dự án hoàn thành trước năm 2025**																								
a.1	***Dự án hoàn thành đã quyết toán chưa bố trí đủ vốn***																								
1	Đường BTXM Bản Lòng - Phạ Tầm, xã Tam Gia, huyện Lộc Bình	Xã Khuất Xá	xã Khuất Xá	2406/QĐ-UBND ngày 10/6/2022	4.596	4.095	80		80			BQL DA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	4.568	-	80	-		80	-	80	-	-	
2	Đường BTXM Bản Lòng - Bản Chất (ĐH.30), xã Tam Gia, huyện Lộc Bình	Xã Khuất Xá	xã Khuất Xá	2406/QĐ-UBND ngày 10/6/2022	5.087	4.478	170		170			BQL DA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	5.064	-	170	-		170	-	170	-	-	
3	Đường BTXM Còn Chào - Khuổi O, xã Tam Gia, huyện Lộc Bình	Xã Khuất Xá	xã Khuất Xá	6943/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	6.220	4.800	400		400			BQL DA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	5.713	-	400	-		400	-	400	-	-	
4	Đường BTXM vào NVH thôn Bó Luồng (ĐX.371C), xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình	Xã Khuất Xá	xã Khuất Xá	78/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	364	290	50		50			UBND xã Tam Gia	Cấp xã	UBND xã Khuất Xá	365	-	-	50		50	-	-	50	-	
5	Đường BTXM Co Piao - Suối Mành (ĐX.391), xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình	Xã Xuân Dương	xã Xuân Dương	99/QĐ-UBND ngày 01/6/2023	4.233	3.510	130		130			UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	4.370	-	-	130		130	-	-	130	-	
6	Đường BTXM Đèo Giang - Pác Đông, xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình	Xã Xuân Dương	xã Xuân Dương	27/QĐ-UBND ngày 19/3/2024	2.590	250	1.500		1.500			UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	2.590	-	-	1.500		1.500	-	-	1.500	-	
7	Đường BTXM Pác Sàn - Co Hồng, xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình	Xã Xuân Dương	xã Xuân Dương	32/QĐ-UBND ngày 25/3/2024	3.515	350	2.800		2.800			UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	3.528	-	-	2.800		2.800	-	-	2.800	-	
8	Đường BTXM Suối Lùng - Cốc Nhãn, xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình	Xã Xuân Dương	xã Xuân Dương	31/QĐ-UBND ngày 25/3/2024	4.264	300	3.700		3.700			UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	4.265	-	-	3.700		3.700	-	-	3.700	-	
9	Đường BTXM Pò Chang - Bản Dìa, xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình	Xã Xuân Dương	xã Xuân Dương	30/QĐ-UBND ngày 25/3/2024	2.536	300	1.500		1.500			UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	2.538	-	-	1.500		1.500	-	-	1.500	-	
10	Đường BTXM Pò Đồn - Bản Pét, xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình	Xã Xuân Dương	xã Xuân Dương	26/QĐ-UBND ngày 19/3/2024	2.071	150	1.000		1.000			UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	2.072	-	-	1.000		1.000	-	-	1.000	-	
B	**Nguồn vốn được cấp có thẩm quyền kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025**				**18.180**	**12.216**	**1.585**	**0**	**0**	**1.585**	**0**	**0**			**11.461**	**0**	**1.046**	**539**	**0**	**1.585**	**0**	**1.046**	**539**	**0**	
B.1	**Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí**																								
B.2	**Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất**				**13.000**	**7.792**	**925**	**-**	**-**	**925**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.800**	**-**	**925**	**-**	**-**	**925**	**-**	**925**	**-**	**-**	
a	**Dự án hoàn thành trước năm 2025**																								
a.1	***Dự án hoàn thành chưa quyết toán***																								
39	Nhà văn hóa thị trấn Lộc Bình	TT Lộc Bình	xã Lộc Bình	491/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	5.000	3.301	299			299		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	5.000	-	299	-		299	-	299	-	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025					Chủ đầu tư/ Cơ quan được giao vốn trước khi sắp xếp	Sau rà soát, quyết định		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau sắp xếp					Kế hoạch vốn năm 2025 sau sắp xếp					Ghi chú
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số quyết định, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư (TMĐT)		TMĐT	Trong đó					Cấp quyết định chủ trương đầu tư/ quyết định đầu tư sau sắp xếp	Tên chủ đầu tư/ cơ quan giao kế hoạch sau sắp xếp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				
								Vốn ngân sách trung ương (NSTW	Vốn ngân sách tỉnh (NST)	Vốn ngân sách huyện (NSH)	Vốn khác					Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác	
b	**Dự án chuyển tiếp**																								
40	Nhà văn hóa xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	6310/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	4.800	4.491	30			30		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	5.800	-	30	-		30	-	30	-	-	
41	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận cơ sở dữ liệu đất đai				3200	-	595			595		Phòng Nông nghiệp	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	595	-		595	-	595	-	-	
B.3	**Nguồn vốn tăng thu, TKC, vốn ĐTPT khác thuộc đầu tư công cấp huyện**				**5.180**	**4.425**	**661**	**-**	**-**	**661**	**-**	**-**	**-**	**-**	**661**	**-**	**122**	**539**	**-**	**661**	**-**	**122**	**539**	**-**	
I	**Đối ứng Chương trình MTQG**				**539**		**539**			**539**					539	-	-	539		539	-	-	539	-	
II	**Phân bổ cho các dự án**																								
a	**Dự án hoàn thành**																								
42	Công trình C1				4.641	4.425	122			122		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	122	-	122	-		122	-	122	-	-	

LỘC BÌNH

PHỤ BIỂU 5.2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025 CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Quyết định số 1681/QĐ-UBND ngày 24 /7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025						Chủ đầu tư/ Cơ quan được giao vốn trước khi sắp xếp	Sau rà soát, quyết định		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau sắp xếp					Kế hoạch vốn năm 2025 sau sắp xếp						Ghi chú
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số quyết định, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư (TMĐT)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						Cấp quyết định chủ trương đầu tư/ quyết định đầu tư sau sắp xếp	Tên chủ đầu tư/ cơ quan giao kế hoạch sau sắp xếp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới					
								Vốn ngân sách trung ương (NSTW)	Vốn ngân sách tỉnh (NST)	Vốn ngân sách huyện (NSH)	Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư (NSTW)	Vốn khác				Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư (NSTW)	Vốn khác	
	TỔNG SỐ				**448.330**	**289.590**	**96.056**	**59.136**	**8.487**	**23.784**	**2.197**	**2.452**	**-**			**425.831**	**59.136**	**29.217**	**3.054**	**-**	**96.056**	**59.136**	**29.217**	**3.054**	**2.197**	**2.452**	
A	**Nguồn vốn Chương trình MTQG năm 2025**				**331.943**	**189.724**	**90.528**	**56.354**	**8.477**	**23.245**	**-**	**2.452**	**-**			**324.437**	**56.354**	**29.207**	**2.515**	**-**	**90.528**	**56.354**	**29.207**	**2.515**	**-**	**2.452**	NST phân bổ tại KH ĐTC (QĐ 648/QĐ-UBND ngày 15/3/2025)
A.1	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**				**216.590**	**94.652**	**72.783**	**50.904**	**-**	**21.547**	**-**	**332**	**-**			**193.258**	**50.904**	**19.727**	**1.820**	**-**	**72.783**	**50.904**	**19.727**	**1.820**	**-**	**332**	
I	**Dự án 2**																										
a	**Dự án hoàn thành trước năm 2025**																										
a.1	***Dự án hoàn thành đã quyết toán chưa bố trí đủ vốn***																										
1	Nước sinh hoạt xã Lợi Bác	Xã Lợi Bác	Xã Lợi Bác	6207/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	630	477	-						BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	630	-	-	-		-	-	-	-	-	-	NQ111
2	Nước sinh hoạt xã Nam Quan	Xã Nam Quan	Xã Xuân Dương	6349/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	630	494	-						BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	630	-	-	-		-	-	-	-	-	-	NQ111
3	Nước sinh hoạt xã Ái Quốc	Xã Ái Quốc	Xã Xuân Dương	6208/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	693	419	-						BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	704	-	-	-		-	-	-	-	-	-	NQ111
a.2	***Dự án hoàn thành chưa quyết toán***																										
4	Nước sinh hoạt xã Sàn Viên	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác	5147/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	4.300	3.378	-						BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	4.117	-	-	-		-	-	-	-	-	-	NQ111
5	Nước sinh hoạt xã Ái Quốc	Xã Ái Quốc	Xã Xuân Dương	6289/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	881	600	-						BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	863	-	-	-		-	-	-	-	-	-	NQ111
I	**Dự án 2**																										
a	**Dự án hoàn thành trước năm 2025**																										
a.1	***Dự án hoàn thành đã quyết toán chưa bố trí đủ vốn***																										
a.2	***Dự án hoàn thành chưa quyết toán***																										
6	Bố trí ổn định dân cư, ổn định tại chỗ xã Tú Mịch	Xã Tú Mịch	Xã Mẫu Sơn	3146/QĐ-UBND ngày 04/7/2023	12.308	8327	3456	3286		170			BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	12.315	3.286	170	-		3.456	3.286	170	-	-	-	
II	**Dự án 4**																										
a	**Dự án hoàn thành trước năm 2025**																										
a.1	***Dự án hoàn thành đã quyết toán chưa bố trí đủ vốn***																										
7	Đường bê tông xi măng Nà Mò - Tà Lạn - Pò Nhàng (GĐ1)	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác	6189/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	3.780	3.360	300	300					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	3.780	300	-	-		300	300	-	-	-	-	
8	Đường BTXM Nà Mu - Nà Xóm	Xã Lợi Bác	Xã Lợi Bác	145/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	3.000	2.800	200	200					UBND xã Lợi Bác	Cấp xã	UBND xã Lợi Bác	3.000	200	-	-		200	200	-	-	-	-	
9	Đường bê tông xi măng Nà Mu - Nà Xóm (GĐ2)	Xã Lợi Bác	Xã Lợi Bác	30/QĐ-UBND ngày 05/3/2024	1.260	960	300	300					UBND xã Lợi Bác	Cấp xã	UBND xã Lợi Bác	1.260	300	-	-		300	300	-	-	-	-	
10	Đường Nà Mu - Nà Nhe	Xã Lợi Bác	Xã Lợi Bác	165/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	2.071	1.937	50	50					UBND xã Lợi Bác	Cấp xã	UBND xã Lợi Bác	2.071	50	-	-		50	50	-	-	-	-	
11	Đường vào thôn Khau Kheo	Xã Ái Quốc	Xã Xuân Dương	123/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	2.250	2.050	200	200					UBND xã Ái Quốc	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	2.250	200	-	-		200	200	-	-	-	-	
12	Đường bê tông xi măng Thôn Khau Kheo	Xã Ái Quốc	Xã Xuân Dương	11/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	1.260	960	300	300					UBND xã Ái Quốc	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	1.260	300	-	-		300	300	-	-	-	-	
13	Đường Nặm Đăng - Khau Kheo	Xã Ái Quốc	Xã Xuân Dương	12/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	2.821	2.769	50	50					UBND xã Ái Quốc	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	2.821	50	-	-		50	50	-	-	-	-	
14	Đường BTXM Khòn Mùm - Pác Cáp	Xã Nam Quan	Xã Xuân Dương	91/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	3.000	2.799	200	200					UBND xã Nam Quan	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	3.000	200	-	-		200	200	-	-	-	-	
15	Đường bê tông xi măng Khòn Mùm - Thôn Mới	Xã Nam Quan	Xã Xuân Dương	105/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	1.260	960	300	300					UBND xã Nam Quan	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	1.260	300	-	-		300	300	-	-	-	-	
16	Đường BTXM thôn Thồng Lốc	Xã Nam Quan	Xã Xuân Dương	104/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	900	800	100	100					UBND xã Nam Quan	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	900	100	-	-		100	100	-	-	-	-	
17	Đường bê tông xi măng thôn Suối Mi	Xã Hữu Lân	Xã Thống Nhất	555/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	1.260	960	300	300					UBND xã Hữu Lân	Cấp xã	UBND xã Thống Nhất	1.260	300	-	-		300	300	-	-	-	-	
18	Đường BTXM thôn Suối Mi (GĐ2)	Xã Hữu Lân	Xã Thống Nhất	555/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	2.250	1.750	500	500					UBND xã Hữu Lân	Cấp xã	UBND xã Thống Nhất	2.250	500	-	-		500	500	-	-	-	-	
19	Đường BTXM thôn Bó Pầm - Nà Mò	Xã Mẫu Sơn	Xã Mẫu Sơn	13/QĐ-UBND ngày 28/02/2024	4.950	4.900	50	50					UBND xã Mẫu Sơn	Cấp xã	UBND xã Mẫu Sơn	4.950	50	-	-		50	50	-	-	-	-	
20	Đường bê tông xi măng thôn Khuổi Luồng (GĐ 2)	Xã Minh Hiệp	Xã Thống Nhất	741/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	1.260	960	300	300					UBND xã Minh Hiệp	Cấp xã	UBND xã Thống Nhất	1.260	300	-	-		300	300	-	-	-	-	
21	Đường BTXM Nà Thì - Cốc Lại	Xã Minh Hiệp	Xã Thống Nhất	744/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	2.736	2.686	50	50					UBND xã Minh Hiệp	Cấp xã	UBND xã Thống Nhất	2.736	50	-	-		50	50	-	-	-	-	
22	Đường bê tông xi măng Khòn Sè - Bản Choong - Bản Miàng	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác	169a/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.240	3.180	60	60					UBND xã Sàn Viên	Cấp xã	UBND xã Lợi Bác	3.240	60	-	-		60	60	-	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025						Chủ đầu tư/ Cơ quan được giao vốn trước khi sắp xếp	Sau rà soát, quyết định		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau sắp xếp					Kế hoạch vốn năm 2025 sau sắp xếp						Ghi chú
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới					
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số quyết định, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư (TMĐT)			Vốn ngân sách trung ương (NSTW)	Vốn ngân sách tỉnh (NST)	Vốn ngân sách huyện (NSH)	Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư (NSTW)	Vốn khác		Cấp quyết định chủ trương đầu tư/ quyết định đầu tư sau sắp xếp	Tên chủ đầu tư/ cơ quan giao kế hoạch sau sắp xếp		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư (NSTW)	Vốn khác	
23	Kè bê tông và sân NVH khu Pò Mục	Tt Lộc Bình	Xã Lộc Bình	63/QĐ-UBND ngày 28/3/2024	600	476	100	100					UBND TT Lộc Bình	Cấp xã	UBND xã Lộc Bình	600	100	-	-		100	100	-	-	-	-	
24	Đường + Ngầm tổ 4, khu Pò Mục	Tt Lộc Bình	Xã Lộc Bình	62/QĐ-UBND ngày 28/3/2024	947	747	200	200					UBND TT Lộc Bình	Cấp xã	UBND xã Lộc Bình	947	200	-	-		200	200	-	-	-	-	
25	Nước tưới, sinh hoạt thôn Bản Roọc	Xã Tú Mịch	Xã Mẫu Sơn	43a/QĐ-UBND ngày 04/4/2024; 120a/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	1.300	1.000	300	300					UBND xã Tú Mịch	Cấp xã	UBND xã Mẫu Sơn	1.300	300	-	-		300	300	-	-	-	-	
26	Đường BTXM xóm Khòn Phiêng, thôn Bản Luồng	Xã Tú Mịch	Xã Mẫu Sơn	43/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	1.140	940	200	200					UBND xã Tú Mịch	Cấp xã	UBND xã Mẫu Sơn	1.140	200	-	-		200	200	-	-	-	-	
27	Đường BTXM Hán Sài - Pò Mạ	Xã Thống Nhất	Xã Thống Nhất	175/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	1.650	1.250	400	400					UBND xã Thống Nhất	Cấp xã	UBND xã Thống Nhất	1.650	400	-	-		400	400	-	-	-	-	
28	Đường bê tông xi măng Thôn Suối Lông, xã Hữu Lân	Xã Hữu Lân	Xã Thống Nhất	6220/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	1.147	945							BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.005	-	-	-		-	-	-	-	-	-	NQ111
29	Đường bê tông xi măng thôn Lặp Pịa, xã Mẫu Sơn	Xã Mẫu Sơn	Xã Mẫu Sơn	6190/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	1.148	946							BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.006	-	-	-		-	-	-	-	-	-	NQ111
30	Đường bê tông xi măng Nà Thì - Cốc Lại, xã Minh Hiệp	Xã Minh Hiệp	Xã Thống Nhất	6188/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	1.155	952							BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.012	-	-	-		-	-	-	-	-	-	NQ111
31	Trường Tiểu học Tĩnh Bắc	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	670/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	2.225	1.704							BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.704	-	-	-		-	-	-	-	-	-	NQ111
32	Nền đường Đèo Giang- Pác Đông, xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	2323/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	500	**191**							UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	NQ111
33	Nền đường Suối Lùng - Cốc Nhãn, xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	2322/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	1010	**876**							UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	NQ111
34	Nền đường các công trình Pò Chang-Bản Dìa, xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	2320/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	733,651	**618**							UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	NQ111
35	Nền đường Pò Đồn-Bản Pét, xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	2321/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	310	250							UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	NQ111
a.2	***Dự án hoàn thành chưa quyết toán***															-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	
36	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Xuân Dương. Điểm trường Co Hồng	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	786/QĐ-UBND ngày 08/3/2023	395	800							BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.082	-	-	-		-	-	-	-	-	-	NQ111
37	Đường BTXM thôn Nà Làng, Nà Phầy, xã Sàn Viên	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác	3025/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	3.800	2.926							BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	3.800	-	-	-		-	-	-	-	-	-	NQ111
38	Nền đường vào xóm Tà Lạn, xã Sàn Viên	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác	3067/QĐ-UBND ngày 14/9/2024	495	400							BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	495	-	-	-		-	-	-	-	-	-	NQ111
39	Đường BTXM các thôn Pò Đồn, Pò Chang, Co Hồng, Tài Nhì, Hang Ủ, xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	37/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	2475	**2.131**							UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	NQ111
40	Ngầm vào thôn Co Hồng, xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	36/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	2600	**2.124**							UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	NQ111
b	**Dự án chuyển tiếp**																										
41	Cải tạo, sữa chữa Trường TH&THCS Thống Nhất (Hạng mục: Khối THCS và các phòng chức năng)	Xã Thống Nhất	Xã Thống Nhất	5156/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	9.950	6.030	1.136	1.136					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	9.950	1.136	-	-		1.136	1.136	-	-	-	-	
42	Xây mới chợ Hữu Lân, xã Hữu Lân	Xã Hữu Lân	Xã Thống Nhất	1508/QĐ-UBND ngày 17/5/2024; 752/QĐ-UBND ngày 8/4/2025; 1026/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	4.018	1.955	1.699	1.699					Phòng KT-HT	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	4.018	1.699	-	-		1.699	1.699	-	-	-	-	
43	Đường BTXM các thôn Tà Lạn - Pò Nhàng, Nà Làng, xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác	3024/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	2.800	1.800	1.000	1.000					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	2.800	1.000	-	-		1.000	1.000	-	-	-	-	
44	Trường Mầm non Sàn Viên	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác	3410/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	11.266	3.074	5.528	2.300		3.228			BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	11.266	2.300	3.228	-		5.528	2.300	3.228	-	-	-	NQ111
c	**Dự án khởi công mới năm 2025**																										
45	Đường bê tông xi măng thôn Bộ, xã Hữu Lân	Xã Hữu Lân	Xã Thống Nhất	3560/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	1.150	-	1.200	1.200					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.260	1.200	-	-		1.200	1.200	-	-	-	-	
46	Đường BTXM thôn Suối Vầm, xã Hữu Lân	Xã Hữu Lân	Xã Thống Nhất	3561/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	2.820	-	2.821	2.821					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	2.821	2.821	-	-		2.821	2.821	-	-	-	-	
47	Đường bê tông xi măng Bản Chành - Nà Lâu (GĐ3), xã Đông Quan	Xã Đông Quan	Xã Na Dương	3562/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	1.178	-	1.200	1.200					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.260	1.200	-	-		1.200	1.200	-	-	-	-	
48	Đường bê tông xi măng thôn Nà Mò, xã Mẫu Sơn	Xã Mẫu Sơn	Xã Mẫu Sơn	3563/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	1.180	-	1.200	1.200					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.260	1.200	-	-		1.200	1.200	-	-	-	-	
49	Đường BTXM thôn Lặp Pịa, xã Mẫu Sơn	Xã Mẫu Sơn	Xã Mẫu Sơn	3564/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	1.750	-	1.800	1.800					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.800	1.800	-	-		1.800	1.800	-	-	-	-	
50	Đường BTXM Khuổi Tăng - Khuổi Lầy, xã Mẫu Sơn	Xã Mẫu Sơn	Xã Mẫu Sơn	3565/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	2.300	-	2.326	2.326					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	2.326	2.326	-	-		2.326	2.326	-	-	-	-	
51	Đường bê tông xi măng liên xã Nam Quan - Ái Quốc (GĐ3), xã Nam Quan	Xã Nam Quan	Xã Xuân Dương	3573/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	3.024	-	3.024	3.024					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	3.024	3.024	-	-		3.024	3.024	-	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025						Chủ đầu tư/ Cơ quan được giao vốn trước khi sắp xếp	Sau rà soát, quyết định		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau sắp xếp					Kế hoạch vốn năm 2025 sau sắp xếp						Ghi chú
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới					
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số quyết định, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư (TMĐT)			Vốn ngân sách trung ương (NSTW)	Vốn ngân sách tỉnh (NST)	Vốn ngân sách huyện (NSH)	Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư (NSTW)	Vốn khác		Cấp quyết định chủ trương đầu tư/ quyết định đầu tư sau sắp xếp	Tên chủ đầu tư/ cơ quan giao kế hoạch sau sắp xếp		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư (NSTW)	Vốn khác	
52	Đường bê tông xi măng Khòn Mùm - Thôn Mới (GĐ 2), xã Nam Quan	Xã Nam Quan	Xã Xuân Dương	3574/QĐ-UBN, ngày 30/10/2024	1.203	-	1.200	1.200					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.260	1.200	-	-		1.200	1.200	-	-	-	-	
53	Đường BTXM Nà Sả - Thổng Niềng - Nà Tùng, xã Nam Quan	Xã Nam Quan	Xã Xuân Dương	3575/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	1.500	-	1.500	1.500					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.500	1.500	-	-		1.500	1.500	-	-	-	-	
54	Đường BTXM Bản Tó - Cốc Sâu, xã Nam Quan	Xã Nam Quan	Xã Xuân Dương	3576/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	2.071	-	2.071	2.071					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	2.071	2.071	-	-		2.071	2.071	-	-	-	-	
55	Đường bê tông xi măng Nà Mu - Nà Xòm (GĐ 3), xã Lợi Bác	Xã Lợi Bác	Xã Lợi Bác	3577/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	1.150	-	1.200	1.200					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.260	1.200	-	-		1.200	1.200	-	-	-	-	
56	Đường bê tông xi măng Thôn Nà Noong, xã Minh Hiệp	Xã Minh Hiệp	Xã Thống Nhất	3590/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	1.260	-	1.200	1.200					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.260	1.200	-	-		1.200	1.200	-	-	-	-	
57	Đường BTXM Sham Chọm - Nà Hao (GĐ 2), xã Minh Hiệp	Xã Minh Hiệp	Xã Thống Nhất	3591/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	700	-	721	721					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	721	721	-	-		721	721	-	-	-	-	
58	Đường bê tông xi măng Thôn Khuổi Thướn, xã Ái Quốc	Xã Ái Quốc	Xã Xuân Dương	3592/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	1.150	-	1.200	1.200					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.260	1.200	-	-		1.200	1.200	-	-	-	-	
59	Đường bê tông xi măng Nà Mò - Tà Lạn - Pò Nhàng (GĐ2)	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác		1.260	-	1.200	1.200					UBND xã Sàn Viên	Cấp xã	UBND xã Lợi Bác	1.260	1.200	-	-		1.200	1.200	-	-	-	-	
60	Đường vào thôn Nà Mò	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác		1.321	-	1.321	1.321					UBND xã Sàn Viên	Cấp xã	UBND xã Lợi Bác	1.321	1.321	-	-		1.321	1.321	-	-	-	-	
61	Đường BTXM các thôn: Khòn Cháo - Co Cai, Bản Choong - Bản Miàng xã Sàn Viên	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác		1.050	-	275			275			UBND xã Sàn Viên	Cấp xã	UBND xã Lợi Bác	1.050	-	-	275		275	-	-	275	-	-	NQ111
62	Trường THCS Sàn Viên xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác	3574a/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	16.243	-	3.553	88		3.465			BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-	88	3.465	-		3.553	88	3.465	-	-	-	
63	Nền đường Khòn Cháo - Bản Choong, xã Sàn Viên	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác	3575a/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	2.920	-	800	800					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	3.000	800	-	-		800	800	-	-	-	-	NQ111
64	Nền đường Khòn Cháo - Co Cai, xã Sàn Viên	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác	3576a/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	800	-	100	100					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	800	100	-	-		100	100	-	-	-	-	NQ111
65	Nền đường vào trung tâm thôn Bản Mới B, xã Sàn Viên	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác	3581/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	880	-	100	100					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	880	100	-	-		100	100	-	-	-	-	NQ111
66	Đường BTXM Khòn Cháo - Co Cai, xã Sàn Viên	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác		4.160	-	2.080			2.080			BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	4.160	-	2.080	-		2.080	-	2.080	-	-	-	
67	Đường BTXM Khòn Cháo - Bản Choong, xã Sàn Viên đoạn Km2+00 - Km2+500	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác		4.000	-	2.000			2.000			BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	4.000	-	2.000	-		2.000	-	2.000	-	-	-	
68	Đường BTXM Khòn Cháo - Bản Choong, xã Sàn Viên đoạn Km2+500 - Km5+00	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác		4.000	-	2.000			2.000			BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	4.000	-	2.000	-		2.000	-	2.000	-	-	-	
69	Đường BTXM Kéo Cọ - Pò Nhàng - Khòn Cháo, huyện Lộc Bình đoạn (Km 13+150 - Km15+950)	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác		5.000	-	2.500			2.500			BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	5.000	-	2.500	-		2.500	-	2.500	-	-	-	
70	Đường BTXM Kéo Cọ - Pò Nhàng - Khòn Cháo, huyện Lộc Bình đoạn (Km 15+950- Km18+650)	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác		4.860	-	2.430			2.430			BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	4.860	-	2.430	-		2.430	-	2.430	-	-	-	
71	Đường BTXM các thôn Khòn Sè, Bản Mới B, Hợp Nhất, xã Sàn Viên	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác		3.500	-	1.250			1.250			UBND xã Sàn Viên	Cấp xã	UBND xã Lợi Bác	3.500	-	-	1.250		1.250	-	-	1.250	-	-	NQ111
72	Các tuyến đường nội đồng, xã Sàn Viên	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác		355	-	55			55			UBND xã Sàn Viên	Cấp xã	UBND xã Lợi Bác	355	-	-	55		55	-	-	55	-	-	
73	Xây mới NVH Thôn Hợp Nhất, xã Sàn Viên	Xã xã Sàn	Xã Lợi Bác		450	-	340	340					UBND xã Sàn Viên	Cấp xã	UBND xã Lợi Bác	450	340	-	-		340	340	-	-	-	-	
d	**Dự án chuẩn bị đầu tư**																										
III	**Dự án 5**																										
a	**Dự án hoàn thành trước năm 2025**																										
a.1	***Dự án hoàn thành đã quyết toán chưa bố trí đủ vốn***																										
74	Trường THCS Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	625/QĐ-UBND ngày 24/02/2023	14.000	9.353	553			553			BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	14.000	-	553	-		553	-	553	-	-	-	NQ111
75	Trường PTDT bán trú THCS Hữu Lân (Hạng mục: 01 nhà văn hóa dân tộc, 01 kho chứa lương thực; 02 phòng ở HS bán trú)	Xã Hữu Lân	Xã Thống Nhất	509/QĐ-UBND ngày 28/02/2024	900	720	180	180					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.050	180	-	-		180	180	-	-	-	-	
a.2	***Dự án hoàn thành chưa quyết toán***																										
76	Trường Tiểu học Lợi Bác (Hạng mục: Xây mới 01 bếp ăn, 1 kho lương thực điểm trường Nà Mu; 01 nhà ăn điểm trường chính)	Xã Lợi Bác	Xã Lợi Bác	6543/QĐ-UBND ngày 04/12/2003	1.600	1.280	320	320					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.600	320	-	-		320	320	-	-	-	-	
77	Trường PTDT bán trú Tiểu học Ái Quốc (Hạng mục Xây mới 06 phòng công vụ giáo viên; 06 phòng ở HS bán trú; 02 phòng quản lý học sinh; 01 nhà bếp, kho lương thực; 01 nhà nhà văn hóa dân tộc)	Xã Ái Quốc	Xã Xuân Dương	6544/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	3.500	2.800	700	700					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	3.500	700	-	-		700	700	-	-	-	-	
78	Trường PTDT bán trú Tiểu học Hữu Lân (Hạng mục: Xây mới 01 phòng quản lý học sinh bán trú; 01 kho; 01 nhà nhà văn hóa dân tộc);	Xã Hữu Lân	Xã Thống Nhất	6546/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	1.050	840	210	210					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	900	210	-	-		210	210	-	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025						Chủ đầu tư/ Cơ quan được giao vốn trước khi sắp xếp	Sau rà soát, quyết định		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau sắp xếp					Kế hoạch vốn năm 2025 sau sắp xếp						Ghi chú
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số quyết định, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư (TMĐT)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						Cấp quyết định chủ trương đầu tư/ quyết định đầu tư sau sắp xếp	Tên chủ đầu tư/ cơ quan giao kế hoạch sau sắp xếp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới					
								Vốn ngân sách trung ương (NSTW)	Vốn ngân sách tỉnh (NST)	Vốn ngân sách huyện (NSH)	Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư (NSTW)	Vốn khác				Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư (NSTW)	Vốn khác	
b	**Dự án chuyển tiếp**																										
c	**Dự án khởi công mới năm 2025**																										
79	Trường PTDT bán trú THCS Ái Quốc (Hạng mục: Xây mới: 01 nhà văn hóa dân tộc)	Xã Ái Quốc	Xã Xuân Dương	3593/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	450	-	450	450					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	450	450	-	-		450	450	-	-	-	-	
80	Trường PTDT bán trú THCS Minh Phát (Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa 04 phòng ở bán trú, 01 nhà ăn, bếp ăn; xây mới 01 nhà văn hóa dân tộc)	Xã Minh Hiệp	Xã Thống Nhất	3594/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	1.722		1.900	1.900					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.900	1.900	-	-		1.900	1.900	-	-	-	-	
81	Trường PTDT bán trú Tiểu học Minh Phát (Hạng mục: Xây mới 05 phòng ở học sinh bán trú; sửa chữa 01 nhà bếp, nhà ăn; xây mới 01 nhà văn hóa dân tộc).	Xã Minh Hiệp	Xã Thống Nhất		1.760		1.760	1.760					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.760	1.760	-	-		1.760	1.760	-	-	-	-	
82	Trường PTDT bán trú THCS Mẫu Sơn (Hạng mục: Xây mới 01 nhà văn hóa dân tộc)	Xã Mẫu Sơn	Xã Mẫu Sơn		450		450	450					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	450	450	-	-		450	450	-	-	-	-	
83	Trường Tiểu học Nam Quan (Hạng mục: xây mới 01 nhà ăn, bếp ăn; 01 kho chứa lương thực)	Xã Nam Quan	Xã Xuân Dương		1.500	-	1.500	1.500					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.500	1.500	-	-		1.500	1.500	-	-	-	-	
84	Trường PTDT bán trú THCS Lợi Bác (Hạng mục: xây mới 06 phòng ở HSBT; 02 phòng quản lý HS; 01 kho; 01 nhà văn hóa dân tộc)	Xã Lợi Bác	Xã Lợi Bác	3598/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	2.698		2.698	1.397		1.301			BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	2.698	1.397	1.301	-		2.698	1.397	1.301	-	-	-	NQ111
IV	**Dự án 6**																										
a	**Dự án hoàn thành trước năm 2025**																										
a.1	***Dự án hoàn thành đã quyết toán chưa bố trí đủ vốn***																										
85	Xây mới NVH thôn Co Hồng, xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương		450	-	126	126					UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	450	126	-	-		126	126	-	-	-	-	
86	Xây mới NVH thôn Tài Nhì, xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương		450	-	126	126					UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	450	126	-	-		126	126	-	-	-	-	
87	Xây mới NVH thôn Suối Lùng, xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương		450	-	126	126					UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	450	126	-	-		126	126	-	-	-	-	
88	Xây mới NVH thôn (Pác Sàn - Pác Đông), xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương		450	-	126	126					UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	450	126	-	-		126	126	-	-	-	-	
89	Xây mới NVH thôn Hang Ủ, xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương		450	-	126	126					UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	450	126	-	-		126	126	-	-	-	-	
90	Xây mới NVH thôn Bản Đóoc, xã Minh Hiệp	Xã Minh Hiệp	Xã Thống Nhất		450	-	125	125					UBND xã Minh Hiệp	Cấp xã	UBND xã Thống Nhất	450	125	-	-		125	125	-	-	-	-	
a.2	***Dự án hoàn thành chưa quyết toán***															-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	
91	Xây mới NVH thôn Khuổi Cấp, xã Mẫu Sơn	Xã Mẫu Sơn	Xã Mẫu Sơn	113a/QĐ-UBND ngày 22/10/2023	370	-	83	83					UBND xã Mẫu Sơn	Cấp xã	UBND xã Mẫu Sơn	450	83	-	-		83	83	-	-	-	-	
92	Xây mới NVH thôn Suối Mành, xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương		450	-	126	126					UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	450	126	-	-		126	126	-	-	-	-	
93	Xây mới NVH thôn Pò Chang - Bản Rìa, xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương		450	-	126	126					UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	450	126	-	-		126	126	-	-	-	-	
94	Xây mới NVH thôn Pò Đồn xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương		450	-	126	126					UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	450	126	-	-		126	126	-	-	-	-	
b	**Dự án chuyển tiếp**																										
c	**Dự án khởi công mới năm 2025**																										
95	Xây mới NVH Thôn Khòn Cháo Co Cại, xã Sàn Viên	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác		450	-	450	164		120		166	UBND xã Sàn Viên	Cấp xã	UBND xã Lợi Bác	450	164	-	120		450	164	-	120	-	166	
96	Xây mới NVH Thôn Bản Mới B, xã Sàn Viên	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác		450		450	164		120		166	UBND xã Sàn Viên	Cấp xã	UBND xã Lợi Bác	450	164	-	120		450	164	-	120	-	166	
A.2	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM**				**115.352**	**95.071**	**17.745**	**5.450**	**8.477**	**1.698**	**-**	**2.120**	**-**			**131.179**	**5.450**	**9.480**	**695**	**-**	**17.745**	**5.450**	**9.480**	**695**	**-**	**2.120**	
a	**Dự án hoàn thành trước năm 2025**																										
a.1	***Dự án hoàn thành đã quyết toán chưa bố trí đủ vốn***																										
97	Trường Mầm non Khánh Xuân	Xã Khánh Xuân	Xã Lộc Bình	1777/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	7.100	5.804	528		**528**				BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	7.100	-	528	-		528	-	528	-	-	-	Tỉnh ĐƯ NTM
98	Nhà văn hóa xã Khánh Xuân	Xã Khánh Xuân	Xã Lộc Bình	6908/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	2.237	2.200	135			135			BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	2.238	-	135	-		135	-	135	-	-	-	
99	Trường Trung học cơ sở Khánh Xuân. Hạng mục: Nhà đa năng	Xã Khánh Xuân	Xã Lộc Bình	6744/QĐ-UBND ngày 12/12/2022	1.700	1.472	205			205			BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.700	-	205	-		205	-	205	-	-	-	
100	Sửa chữa, kiên cố mương Bản Tảng	Xã Khánh Xuân	Xã Lộc Bình	2563/QĐ-UBND ngày 25/5/2023	868	700	79			79			BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.600	-	79	-		79	-	79	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025						Chủ đầu tư/ Cơ quan được giao vốn trước khi sắp xếp	Sau rà soát, quyết định		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau sắp xếp					Kế hoạch vốn năm 2025 sau sắp xếp						Ghi chú
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới					
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số quyết định, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư (TMĐT)			Vốn ngân sách trung ương (NSTW)	Vốn ngân sách tỉnh (NST)	Vốn ngân sách huyện (NSH)	Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư (NSTW)	Vốn khác		Cấp quyết định chủ trương đầu tư/ quyết định đầu tư sau sắp xếp	Tên chủ đầu tư/ cơ quan giao kế hoạch sau sắp xếp		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư (NSTW)	Vốn khác	
101	Nhà văn hóa 10 thôn xã Khánh Xuân Hạng mục: 10 nhà để xe; 02 nhà vệ sinh	Xã Khánh Xuân	Xã Lộc Bình	148/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	898	750	148		148				BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	898	-	148	-		148	-	148	-	-	-	Tỉnh ĐƯ NTM
102	Xây dựng đường ống cấp nước Pò Mòn, xã Khánh Xuân	Xã Khánh Xuân	Xã Lộc Bình	866/QĐ-UBND ngày 14/3/2023	1.500	1.250	113		113				BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.500	-	113	-		113	-	113	-	-	-	Tỉnh ĐƯ NTM
103	Sửa chữa, cải tạo các điểm trường Pò Có, Pò Bó, Bản Lòng trường Mầm non Tam Gia	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	2055/QĐ-UBND ngày 16/5/2022	967	800	127		127				BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.000	-	127	-		127	-	127	-	-	-	Tỉnh ĐƯ NTM
104	Trường Mầm non Tam Gia, điểm trường chính	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	2740/QĐ-UBND ngày 13/6/2022	9.981	9.707	24		24				BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	10.000	-	24	-		24	-	24	-	-	-	Tỉnh ĐƯ NTM
105	Trường Tiểu học và THCS Tam Gia. Hạng mục: Khối Tiểu học và Khối hành chính	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	2724/QĐ-UBND ngày 13/6/2022;	14.908	14.005	128		128				BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	15.837	-	128	-		128	-	128	-	-	-	Tỉnh ĐƯ NTM
106	Trường Tiểu học và THCS Tam Gia, điểm trường Phiêng Chài	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	2026/QĐ-UBND ngày 17/5/2022	6.000	5.432	126		126				BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	6.085	-	126	-		126	-	126	-	-	-	Tỉnh ĐƯ NTM
107	Sửa chữa Nhà văn hóa các thôn Nà Căng, Pò Có, Còn Chè, Còn Cám, Bản Tre xã Tam Gia	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	2109/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	1.500	1.198	190		190				BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.200	-	190	-		190	-	190	-	-	-	Tỉnh ĐƯ NTM
108	San gạt mặt bằng sân vận động xã Tam Gia	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	2059/QĐ-UBND ngày 16/5/2022	1.350	1.290	29		29				BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.350	-	29	-		29	-	29	-	-	-	Tỉnh ĐƯ NTM
109	Đường 237 đến Nhà văn hóa thôn Còn Chào, xã Tam Gia	xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	1117/QĐ-UBND ngày 24/3/2022	876	600	230		230				BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	906	-	230	-		230	-	230	-	-	-	Tỉnh ĐƯ NTM
110	Đường BTXM Bản Tre - Co Lượt, xã Tam Gia	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	2121/QĐ-UBND ngày 27/5/2022	2.850	2.638	172		172				BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	2.850	-	172	-		172	-	172	-	-	-	Tỉnh ĐƯ NTM
111	Đường bê tông xi măng Còn Chào - Khuổi O, xã Tam Gia	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	6943/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	6.220	4.800	895		895				BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-	-	895	-		895	-	895	-	-	-	Tỉnh ĐƯ NTM
a.2	***Dự án hoàn thành chưa quyết toán***																										
112	Trường THCS Yên Khoái (Hạng mục: Xây mới dãy ba tầng 09 phòng học bộ môn, hành chính, Khu vệ sinh, sửa chữa các phòng học)	Xã Yên Khoái	Xã Mẫu Sơn	441/QĐ-UBND, ngày 26/01/2024	8.260	5.300	2.960	2.700		260			BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	8.260	2.700	260	-		2.960	2.700	260	-	-	-	Tỉnh ĐƯ NTM
113	Trường Tiểu học Yên Khoái (Hạng mục: Xây mới 01 Bếp ăn, 01 Phòng bộ môn Âm nhạc, 01 Phòng Đoàn thể; 01 kho trường; 01 kho lương thực)	Xã Yên Khoái	Xã Mẫu Sơn	172/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	4.958	2.660	2.637	2.400		237			BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	5.297	2.400	237	-		2.637	2.400	237	-	-	-	Tỉnh ĐƯ NTM
114	Trường Mầm non Yên Khoái (Hạng mục: Xây mới 01 Kho chứa lương thực, xây dựng nhà kho, 01 khu vệ sinh; sửa chữa nhà bếp)	Xã Yên Khoái	Xã Mẫu Sơn	174/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	1.138	700	438	350		88			BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.138	350	88	-		438	350	88	-	-	-	Tỉnh ĐƯ NTM
115	Trường Trung học cơ sở Khánh Xuân	Xã Khánh Xuân	Xã Lộc Bình	2149/QĐ-UBND ngày 13/7/2021	11.350	9.965	1.385		1.385				BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	11.350	-	1.385	-		1.385	-	1.385	-	-	-	Tỉnh ĐƯ NTM
116	Trường Tiểu học và THCS Tam Gia. Hạng mục: Khối Trung học cơ sở và các hạng mục phụ trợ	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	2741/QĐ-UBND ngày 13/6/2022	12.598	10.714	850		850				BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	12.600	-	850	-		850	-	850	-	-	-	Tỉnh ĐƯ NTM
117	Xây mới Nhà văn hóa các thôn Còn Tồng, Bản Lòng, Pò Bó, xã Tam Gia	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	2105/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	2.100	1.967	133		133				BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	2.378	-	133	-		133	-	133	-	-	-	Tỉnh ĐƯ NTM
118	Xây mới Nhà văn hóa các thôn Nà Ó, Khuổi O, xã Tam Gia	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	2149/QĐ-UBND ngày 02/6/2022	1.004	746	344		344				BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.100	-	344	-		344	-	344	-	-	-	Tỉnh ĐƯ NTM
b	**Dự án chuyển tiếp**																										
119	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Xuân Dương. Hạng mục: Khối phòng học, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	6166/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	14.990	10.371	3.055		3.055				BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	14.800	-	3.055	-		3.055	-	3.055	-	-	-	Tỉnh ĐƯ NTM, I
c	**Dự án khởi công mới năm 2025**																										
120	Xây mới nhà văn hóa thôn Cốc Nhãn	Xã Yên Khoái	Xã Mẫu Sơn		1.520	-	1.520			200		1.320	UBND xã Yên Khoái	Cấp xã	UBND xã Mẫu Sơn	8.260	-	-	200		1.520	-	-	200	-	1.320	hụt thu
121	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Pác Mạ	Xã Yên Khoái	Xã Mẫu Sơn		325	-	325			165		160	UBND xã Yên Khoái	Cấp xã	UBND xã Mẫu Sơn	5.297	-	-	165		325	-	-	165	-	160	hụt thu
122	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Quân Phát	Xã Yên Khoái	Xã Mẫu Sơn		570	-	570			165		405	UBND xã Yên Khoái	Cấp xã	UBND xã Mẫu Sơn	5.297	-	-	165		570	-	-	165	-	405	hụt thu
123	Đường xã Bản Khoai - Nà Tàu xã Yên Khoái	Xã Yên Khoái	Xã Mẫu Sơn		400	-	400			165		235	UBND xã Yên Khoái	Cấp xã	UBND xã Mẫu Sơn	1.138	-	-	165		400	-	-	165	-	235	hụt thu
B	**Nguồn vốn Chương trình MTQG được cấp có thẩm quyền kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025**				**116.388**	**99.866**	**5.529**	**2.782**	**10**	**539**	**2.197**	**0**	**0**			**101.394**	**2.782**	**10**	**539**	**0**	**5.529**	**2.782**	**10**	**539**	**2.197**	**0**	
B.1	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**				**90.149**	**74.864**	**5.518**	**2.782**	**0**	**539**	**2.197**	**0**	**0**			**75.155**	**2.782**	**0**	**539**	**0**	**5.518**	**2.782**	**0**	**539**	**2.197**	**0**	
I	**Dự án 1**				**2.870**	**2.701**	**32**	**32**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			**2.005**	**32**	**-**	**-**	**-**	**32**	**32**	**-**	**-**	**-**	**-**	
b	**Dự án chuyển tiếp**																										
124	Nước sinh hoạt xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	865/QĐ-UBND ngày 14/03/2023	893	843	7	7					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	893	7	-	-		7	7	-	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025						Chủ đầu tư/ Cơ quan được giao vốn trước khi sắp xếp	Sau rà soát, quyết định		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau sắp xếp						Kế hoạch vốn năm 2025 sau sắp xếp						Ghi chú
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới					Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới						
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số quyết định, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư (TMĐT)			Vốn ngân sách trung ương (NSTW)	Vốn ngân sách tỉnh (NST)	Vốn ngân sách huyện (NSH)	Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư (NSTW)	Vốn khác		Cấp quyết định chủ trương đầu tư/ quyết định đầu tư sau sắp xếp	Tên chủ đầu tư/ cơ quan giao kế hoạch sau sắp xếp		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư (NSTW)	Vốn khác	
125	Nước sinh hoạt xã Mẫu Sơn	Xã Mẫu Sơn	Xã Mẫu Sơn	813/QĐ-UBND ngày 10/03/2023	1.112	1.046	14	14					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.112	14	-	-		14	14	-	-	-	-	
126	Nước sinh hoạt xã Đông Quan	Xã Đông Quan	Xã Na Dương		865	811	12	12					Phòng Nông nghiệp	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-	12	-	-		12	12	-	-	-	-	
II	**Dự án 4**				**86.449**	**71.376**	**5.443**	**2.750**	**-**	**539**	**2.154**	**-**	**-**	**-**	**-**	**72.320**	**2.750**	**-**	**539**	**-**	**5.443**	**2.750**	**-**	**539**	**2.154**	**-**	
a	**Dự án hoàn thành trước năm 2025**																										
a.1	***Dự án hoàn thành đã quyết toán chưa bố trí đủ vốn***																										
127	Đường bê tông xi măng Nà Mu - Nà Xòm (GĐ2), xã Lợi Bác	Xã Lợi Bác	Xã Lợi Bác	30/QĐ-UBND ngày 05/3/2024	1260	900	-						UBND xã Lợi Bác	Cấp xã	UBND xã Lợi Bác	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	
128	Đường vào xóm Co Cai, xã Sàn Viên	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác	3064/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	1.500	1.051	0,1				0,1		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.500	-	-	-		0	-	-	-	0	-	NQ111
129	Đường Nà Mu - Nà Nhe, xã Lợi Bác	Xã Lợi Bác	Xã Lợi Bác	165/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	2071	1.937	84				84		UBND xã Lợi Bác	Cấp xã	UBND xã Lợi Bác	-	-	-	-		84	-	-	-	84	-	
130	Đường Nặm Đăng - Khau Kheo	Xã Ái Quốc	Xã Xuân Dương	12/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	2.821	2.769	2				2		UBND xã Ái Quốc	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	-	-	-	-		2	-	-	-	2	-	
131	Đường BTXM Khòn Mùm - Pác Cáp	Xã Nam Quan	Xã Xuân Dương		3.000	799	1	1					UBND xã Nam Quan	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	-	1	-	-		1	1	-	-	-	-	
132	Kè bê tông và sân NVH khu Pò Mục	Tt Lộc Bình	Xã Lộc Bình	63/QĐ-UBND ngày 28/3/2024	600	476	24	24					UBND TT Lộc Bình	Cấp xã	UBND xã Lộc Bình	600	24	-	-		24	24	-	-	-	-	
133	Nền đường Suối Lùng - Cốc Nhãn, xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	2322/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	1.010	876	110			60	50		UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	1.010	-	-	60		110	-	-	60	50	-	
134	Nền đường các công trình Pò Chang-Bản Dìa, xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	2320/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	733,651	618	41				41		UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	750	-	-	-		41	-	-	-	41	-	
135	Cải tạo, sửa chữa Trường TH&THCS Quan Bản	Xã Quan Bản	Xã Na Dương	5373/QĐ-UBND ngày 19/10/2024	5.707	5.164	436				436		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	5.707	-	-	-		436	-	-	-	436	-	
136	Đường BTXM Già nàng-Nà phu xã Lợi Bác	Xã Lợi Bác	Xã Lợi Bác	6350/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	2520	2.225	175	175					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	2.520	175	-	-		175	175	-	-	-	-	
137	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Lợi Bác	Xã Lợi Bác	Xã Lợi Bác	02/QĐ-UBND ngày 11/01/2024	454	331	166	48		118			UBND xã Lợi Bác	Cấp xã	UBND xã Lợi Bác	497	48	-	118		166	48	-	118	-	-	
138	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế thị trấn Na Dương	TT Na Dương	Xã Na Dương	29/QĐ-UBND ngày 21/02/2024	860	821	39	39					UBND TT Na Dương	Cấp xã	UBND xã Na Dương	860	39	-	-		39	39	-	-	-	-	
139	Đường bê tông xi măng thôn Khuổi Lầy, xã Khánh Xuân, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Khánh Xuân	Xã Lộc Bình	116/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	1.369	1.298	71	71					UBND xã Khánh Xuân	Cấp xã	UBND xã Lộc Bình	1.369	71	-	-		71	71	-	-	-	-	
140	Ngầm tràn Cụng Khoang, thôn Nà Dừa, xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	111b/QĐ-UBND ngày 15/10/2023; 113/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	1.500	1.091	409	409					UBND xã Tam Gia	Cấp xã	UBND xã Khuất Xá	1.500	409	-	-		409	409	-	-	-	-	
141	Xây mới Nhà văn hóa thôn Khuổi Lý, thôn Bó Luồng, thôn Nà Lầu, xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá		2.760	2.159	361			361			UBND xã Tam Gia	Cấp xã	UBND xã Khuất Xá	2.760	-	-	361		361	-	-	361	-	-	
142	Đường bê tông xi măng thôn Khuổi Luồng, xã Minh Hiệp, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Minh Hiệp	Xã Thống Nhất	741/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	1.614	1.612	2	2					UBND xã Minh Hiệp	Cấp xã	UBND xã Thống Nhất	1.614	2	-	-		2	2	-	-	-	-	
143	Đường BTXM xóm Pò Điểm, thôn Bản Luồng, xã Tú Mịch, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Tú Mịch	Xã Mẫu Sơn	40/QĐ-UBND ngày 26/03/2024	714	630	84	84					UBND xã Tú Mịch	Cấp xã	UBND xã Mẫu Sơn	714	84	-	-		84	84	-	-	-	-	
144	Nâng cấp đường vào trung tâm thôn Bản Rọoc, đoạn Pác Đuốc, xã Tú Mịch, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Tú Mịch	Xã Mẫu Sơn	43a/QĐ-UBND ngày 04/4/2024; 120a/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	500	443	57	57					UBND xã Tú Mịch	Cấp xã	UBND xã Mẫu Sơn	1.300	57	-	-		57	57	-	-	-	-	
145	Đường bê tông xi măng Sham Chọn - Nà Hao, xã Minh Hiệp, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Minh Hiệp	Xã Thống Nhất		1.200	1.200	0	0					UBND xã Minh Hiệp	Cấp xã	UBND xã Thống Nhất	1.200	0	-	-		0	0	-	-	-	-	
146	Đường bê tông xi măng Nà Dầy, khu Pò Mục, thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Tt Lộc Bình	Xã Lộc Bình		280	280	0	0					UBND TT Lộc Bình	Cấp xã	UBND xã Lộc Bình	280	0	-	-		0	0	-	-	-	-	
147	Đường Bản Chành- Song Sài- Nà Lâu xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Đông Quan	Xã Na Dương		1.071	1.069	2	2					UBND xã Đông Quan	Cấp xã	UBND xã Na Dương	1.071	2	-	-		2	2	-	-	-	-	
148	Đường BTXM liên xã Nam Quan - Ái Quốc (giai đoạn 2), huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Nam Quan	Xã Xuân Dương		2.970	2.967	3	3					UBND xã Nam Quan	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	2.970	3	-	-		3	3	-	-	-	-	
149	Đường Khòn Cháo - Nà Mò- Tà Lạn-Pò Nhàng, xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác		3.750	3.750	0	0					UBND xã Sàn Viên	Cấp xã	UBND xã Lợi Bác	3.750	0	-	-		0	0	-	-	-	-	
150	Đường BTXM Nà Mò- Khau Phầy - Pò Mạ, xã Thống Nhất, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Thống Nhất	Xã Thống Nhất		571	566	5	5					UBND xã Thống Nhất	Cấp xã	UBND xã Thống Nhất	571	5	-	-		5	5	-	-	-	-	
a.2	***Dự án hoàn thành chưa quyết toán***																										
151	Đường BTXM thôn Nà Làng, Nà Phầy, xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác	3025/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	3.800	2.926	264				264		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	3.800	-	-	-		264	-	-	-	264	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025						Chủ đầu tư/ Cơ quan được giao vốn trước khi sắp xếp	Sau rà soát, quyết định		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 sau sắp xếp					Kế hoạch vốn năm 2025 sau sắp xếp						Ghi chú
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới					
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số quyết định, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư (TMĐT)			Vốn ngân sách trung ương (NSTW)	Vốn ngân sách tỉnh (NST)	Vốn ngân sách huyện (NSH)	Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư (NSTW)	Vốn khác		Cấp quyết định chủ trương đầu tư/ quyết định đầu tư sau sắp xếp	Tên chủ đầu tư/ cơ quan giao kế hoạch sau sắp xếp		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn sự nghiệp chuyển sang đầu tư (NSTW)	Vốn khác	
152	Đường BTXM các thôn Pò Đồn, Pò Chang, Co Hồng, Tài Nhì, Hang Ủ, xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	37/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	2.475	2.131	-						UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	2.475	-	-	-		-	-	-	-	-	-	
153	Ngầm vào thôn Co Hồng, xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	36/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	2.600	2.124	76				76		UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	2.600	-	-	-		76	-	-	-	76	-	
b	**Dự án chuyển tiếp**																										
154	Cải tạo, sữa chữa Trường TH&THCS Thống Nhất (Hạng mục: Khối THCS và các phòng chức năng)	Xã Thống Nhất	Xã Thống Nhất	5156/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	9.950	6.030	1.484	358			1.126		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	9.950	358	-	-		1.484	358	-	-	1.126	-	
155	Nền đường vào trung tâm thôn Nà Làng, xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác	3065/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	950	825	75				75		BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	950	-	-	-		75	-	-	-	75	-	
156	Trường Mầm non Tĩnh Bắc	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	1143/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	8.863	4.529	396	396					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	4.925	396	-	-		396	396	-	-	-	-	
157	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Xuân Dương. Điểm trường chính	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	1810/QĐ-UBND ngày 07/4/2023	14.696	13.501	1.006	1.006					BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	11.207	1.006	-	-		1.006	1.006	-	-	-	-	
158	Các tuyến đường nội đồng, xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Xuân Dương	Xã Xuân Dương	103/QĐ-UBND ngày 04/7/2024	1.590	1.384	-						UBND xã Xuân Dương	Cấp xã	UBND xã Xuân Dương	1.590	-	-	-		-	-	-	-	-	-	
159	Đường bê tông xi măng thôn Khuổi Lý, thôn Nà Dừa, thôn Bó Luồng, thôn Nà Lài, thôn Nà Lầu, xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá		2.280	2.894	70	70					UBND xã Tam Gia	Cấp xã	UBND xã Khuất Xá	2.280	70	-	-		70	70	-	-	-	-	
III	**Dự án 5**				**830**	**787**	**43**	**-**	**-**	**-**		**-**	**-**								**43**	**-**	**-**	**-**				
a	**Dự án hoàn thành**																										
a.1	***Dự án hoàn thành đã quyết toán chưa bố trí đủ vốn***																										
157	Trường Tiểu học Sàn Viên I (Hạng mục: Xây mới 01 nhà ăn, 01 bếp ăn)	Xã Sàn Viên	Xã Lợi Bác	158a/QĐ-UBND ngày 06/9/2024	830	787	43				43		UBND xã Sàn Viên	Cấp xã	UBND xã Lợi Bác	830	-	-	-		43	-	-	-	43	-	
B.2	**CTMTQG XÂY DỰNG NTM**				**26.238**	**25.003**	**10**	**-**	**10**	**-**		**-**	**-**			**26.238**	**-**	**10**	**-**	**-**	**10**	**-**	**10**	**-**	**-**	**-**	
a	**Dự án hoàn thành**																										
a.1	***Dự án hoàn thành đã quyết toán chưa bố trí đủ vốn***																										
160	Trường Mầm non Tam Gia, điểm trường chính	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	2740/QĐ-UBND ngày 13/6/2022	9.981	9.707	1		1				BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	9.981	-	1	-		1	-	1	-	-	-	
161	Trường Tiểu học và THCS Tam Gia. Hạng mục: Khối Tiểu học và Khối hành chính	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	2724/QĐ-UBND ngày 13/6/2022;	14.908	14.005	2		2				BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	14.908	-	2	-		2	-	2	-	-	-	
162	San gạt mặt bằng sân vận động xã Tam Gia	Xã Tam Gia	Xã Khuất Xá	2059/QĐ-UBND ngày 16/5/2022	1.350	1.290	7		7				BQL DA huyện	Cấp tỉnh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	1.350	-	7	-		7	-	7	-	-	-	